

mutation spectrum in patients with microcytic hypochromic anemia from Mazandaran Province, Iran, J Clin Lab Anal, 34.

7. **Vaikam H.S., et al (2006)**, Genotyping of alpha-thalassemia in microcytic hypochromic anemia patients from North India, J Appl Genet, 47(4), pp. 391-395.

8. **WHO (2011)**, Haemoglobin concentrations for the diagnosis of anaemia and assessment of severity, WHO/NMH/NHD/MNM/11.1.

9. **Zeynep K., et al (2015)**, Evaluation of Alpha-Thalassemia Mutations in Cases with Hypochromic Microcytic Anemia: The İstanbul Perspective, Turk J Hematol, 32, pp. 344-350.

THỰC TRẠNG ĐÁNH GIÁ ĐIỂM CHUYÊN CẦN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG

Lê Thúy Hương¹, Trương Thị Thu Hương¹, Hoàng Thị Thu Hiền¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả thực trạng đánh giá điểm chuyên cần tại trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương và đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý đánh giá điểm chuyên cần. Phương pháp: nghiên cứu mô tả ngang qua khảo sát ý kiến 144 giảng viên giảng dạy các học phần và 1102 sinh viên các chuyên ngành tại Trường ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương. **Kết quả:** 97,2% - 100% giảng viên đã phổ biến công khai tỷ lệ điểm chuyên cần, công bố điểm và cách đánh giá điểm chuyên cần khi bắt đầu môn học. Các tiêu chí chủ yếu để đánh giá điểm chuyên cần: tham dự đủ số tiết học trên lớp (86.1%); Ý thức chấp hành quy định trong học tập (76.4%); Hoàn thành nhiệm vụ tự học được giao: 87.5%. 100% giảng viên gặp khó khăn trong đánh giá điểm chuyên cần của SV. Trong đó: 55.6 % chưa có quy định rõ ràng, cụ thể về các tiêu chí đánh giá điểm chuyên cần. 55,5 % sinh viên không hài lòng về cách đánh giá điểm chuyên cần của giảng viên. Lý do: Có sự khác biệt trong đánh giá điểm chuyên cần giữa các giảng viên (87.1%); Chưa có tiêu chí đánh giá điểm chuyên cần rõ ràng, cụ thể (46,6%); Đánh giá điểm chuyên cần chưa công bằng: 33,5%; 75% sinh viên và 90,3% giảng viên cho rằng: cần thiết ban hành quy định đánh giá điểm chuyên cần.

Từ khóa: kiểm tra, đánh giá, điểm chuyên cần, sinh viên, giảng viên, Đại học, Kỹ thuật Y tế Hải Dương

SUMMARY

THE STATUS OF EVALUATING THE DILIGENCE SCORE AT HAI DUONG MEDICAL TECHNICAL UNIVERSITY

Objective: Describe the status of evaluating the diligence score at Hai Duong Medical Technical University and propose solutions to improve diligence assessment management efficiency. Methods: a descriptive cross-sectional survey of 144 lecturers teaching the courses and 1102 students of different majors at Hai Duong Medical Technical University. **Results:** 97.2% - 100% of lecturers have publicly

disseminated the diligence score rate, announced the scores and evaluated the diligence scores at the beginning of the course. The main criteria for assessing diligence scores: are attending enough classes in class (86.1%), a sense of compliance in learning (76.4%), and completing assigned self-study tasks: 87.5%. 100% of lecturers have difficulty in assessing students' diligence. 55.6% did not have clear and specific regulations on the criteria for evaluating diligence scores. 55.5% of students are not satisfied with teachers' diligence scores. **Reason:** There is a difference in the assessment of diligence scores among lecturers (87.1%); There are no clear and specific criteria for evaluating diligence scores (46.6%); Assessment of diligence scores is not fair: 33.5%; 75% of students and 90.3% of lecturers think that it is necessary to issue regulations on assessment of diligence score.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, đổi mới phương pháp dạy học là một yêu cầu cấp bách có tính chất đột phá để nâng cao chất lượng dạy học. Đổi mới phương pháp dạy học đòi hỏi phải tiến hành một cách đồng bộ đổi mới từ nội dung chương trình giáo dục, phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá kết quả dạy học [1]. Kiểm tra đánh giá có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo. Kết quả của kiểm tra đánh giá là cơ sở để điều chỉnh hoạt động dạy, hoạt động học và quản lý giáo dục. Vì vậy đổi mới kiểm tra đánh giá trở thành nhu cầu bức thiết của ngành giáo dục và toàn xã hội. Kiểm tra, đánh giá đúng thực tế, chính xác và khách quan sẽ giúp người học tự tin, hăng say, nâng cao năng lực sáng tạo trong học tập. Để thực hiện tốt các yêu cầu trong kiểm tra, đánh giá cần công khai tới người học các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan).

Trong quá trình học tập, thái độ học tập, sự tích cực, nghiêm túc và cần mẫn chăm chỉ học tập của người học giữ vai trò quan trọng trong việc tiếp thu, lĩnh hội kiến thức được truyền đạt

*Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương

Chịu trách nhiệm chính: Lê Thúy Hương

Email: thuyhuongdhy@gmail.com

Ngày nhận bài: 25.4.2022

Ngày phản biện khoa học: 15.6.2022

Ngày duyệt bài: 27.6.2022

từ giảng viên. Quyết định 17/VBHN-BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 về việc ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ quy định: điểm chuyên cần là điểm bộ phận cấu thành lên điểm học phần của sinh viên[2]. Để đáp ứng yêu cầu trong kiểm tra, đánh giá cần có quy định chung, thống nhất về đánh giá điểm học phần trong đó có quy định về đánh giá điểm chuyên cần làm cơ sở thực hiện thống nhất giữa các giảng viên trong quá trình đánh giá kết quả quá trình tham gia học tập và kết quả học tập của người học,

Tại Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương quá trình đánh giá điểm bộ phận (bao gồm điểm chuyên cần, điểm thường xuyên) do giảng viên phụ trách học phần đảm nhiệm [3]. Để thực hiện yêu cầu công khai tới người học các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học cần có nghiên cứu khảo sát mô tả thực trạng quá trình đánh giá điểm thành phần trong đó cần nghiên cứu mô tả thực trạng đánh giá điểm chuyên cần trong quá trình đánh giá điểm học phần, xác định rõ những khó khăn, tồn tại trong quá trình đánh giá, mong muốn của giảng viên và sinh viên... trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý đánh giá kết quả học tập của người học. Nghiên cứu được thực hiện nhằm mô tả thực trạng quá trình đánh giá điểm chuyên cần tại trường Đại học kỹ thuật y tế Hải Dương, xác định những khó khăn, tồn tại, mong muốn của giảng viên và sinh viên trong quá trình đánh giá... từ đó đề xuất các giải pháp để nâng cao hiệu quả quản lý quá trình đánh giá điểm chuyên cần.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. **Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả ngang qua khảo sát toàn bộ 144 giảng viên giảng dạy các học phần và 1102 sinh viên tại Trường ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương năm 2019.

2. **Đối tượng nghiên cứu:** Quá trình đánh giá điểm chuyên cần được thực hiện bởi giảng viên trường ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương

3. **Bộ công cụ nghiên cứu** và kĩ thuật thu thập số liệu: 02 bộ phiếu khảo sát tự điền

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Đặc điểm đối tượng nghiên cứu

Bảng 1.1: Đặc điểm đối tượng nghiên cứu là giảng viên

| | n = 144 | SL | % |
|-----------|----------------|-----------|----------|
| Giới tính | Nam | 47 | 32.6 |
| | Nữ | 97 | 67.4 |
| Trình độ | Cử nhân | 17 | 11.8 |
| | Bác sĩ | 26 | 18.0 |
| | Thạc sĩ | 92 | 63.9 |

| | | | |
|--|---------|---|-----|
| | Tiến sĩ | 8 | 5.6 |
| | PGS | 1 | 0.7 |

NX: Đặc điểm đối tượng nghiên cứu: giảng viên nam: 32.6%; giảng viên nữ: 67.4%. giảng viên có trình độ thạc sĩ 63.9%; Tiến sĩ, PGS: 6.3%. Cử nhân: 11.8%.

Bảng 1.2: Đặc điểm đối tượng nghiên cứu là sinh viên

| | (n= 1102) | SL | % |
|----------------------|----------------------|-----------|----------|
| Giới tính | Nam | 300 | 27.2 |
| | Nữ | 802 | 72.8 |
| Chuyên ngành đào tạo | Kỹ thuật xét nghiệm | 368 | 33.4 |
| | Điều dưỡng | 234 | 21.2 |
| | Kỹ thuật hình ảnh | 208 | 18.9 |
| | Vật lý trị liệu/PHCN | 186 | 16.9 |
| | Y đa khoa | 106 | 9.6 |

NX: Nam 27.2%, nữ 72.8%. Đối tượng nghiên cứu là sinh viên ở các chuyên ngành đào tạo của Nhà trường.

2. Thực trạng đánh giá điểm chuyên cần

Bảng 2. Công khai thông tin về đánh giá điểm chuyên cần tới người học (khảo sát ý kiến của giảng viên)

| | n=144 | SL | % |
|--|--------------|-----------|----------|
| Công khai cách đánh giá điểm chuyên cần | 144 | 100 | |
| Phổ biến công khai tỷ lệ điểm chuyên cần trong điểm trung bình chung môn học | 140 | 97.2 | |
| Tiêu chí đánh giá điểm chuyên cần được mô tả rõ trong đề cương chi tiết học phần | 128 | 88.9 | |
| Thông báo công khai điểm chuyên cần của sinh viên khi kết thúc môn học | 142 | 98.6 | |

Nhận xét: 100% giảng viên đã công khai cách đánh giá điểm chuyên cần. Đa số giảng viên (97.2% - 98.6%) đã phổ biến công khai tỷ lệ điểm chuyên cần trong điểm TBCMH khi bắt đầu môn học và thông báo công khai điểm chuyên cần của sinh viên khi kết thúc môn học. Tuy nhiên còn 11.1% giảng viên cho rằng tiêu chí đánh giá điểm chuyên cần chưa được ghi rõ trong đề cương chi tiết môn học.

Bảng 3: Các tiêu chí đánh giá điểm chuyên cần

| | n=144 | SL | % |
|--|--------------|-----------|----------|
| Hoàn thành nhiệm vụ tự học | 126 | 87.5 | |
| Tham dự đủ số tiết học trên lớp | 124 | 86.1 | |
| Y thức chấp hành quy định trong học tập | 110 | 76.4 | |
| Thái độ tích cực trong giờ học | 72 | 50 | |
| Kết quả điểm bài kiểm tra thường xuyên và định kỳ (nếu có) | 40 | 27.8 | |

| | | |
|------|---|---|
| Khác | 0 | 0 |
|------|---|---|

Nhận xét: 86.1% giảng viên đánh giá điểm chuyên cần căn cứ vào việc tham dự đủ số tiết học trên lớp của sinh viên; Hoàn thành nhiệm vụ tự học được giao: 87.5%; Ý thức chấp hành quy

định trong học tập: 76.4%; Thái độ (hăng hái, tích cực) trong giờ học: 50 %. Có 27.8 % giảng viên sử dụng tiêu chí điểm thành phần (bao gồm điểm kiểm tra thường xuyên và định kỳ) là một trong các tiêu chí đánh giá điểm chuyên cần.

Bảng 4: Khó khăn của giảng viên trong quá trình đánh giá điểm chuyên cần

| n=144 | SL | % |
|---|-----|------|
| Có gặp khó khăn trong quá trình đánh giá điểm chuyên cần | 144 | 100 |
| Chưa có tiêu chí đánh giá điểm chuyên cần rõ ràng, cụ thể | 80 | 55.6 |
| Phụ trách nhiều lớp học trong một học kỳ | 42 | 29.2 |
| Sĩ số sinh viên/ 1 lớp đông | 88 | 61.1 |
| Sĩ số lớp thay đổi sau 2 tuần đầu tiên của học kỳ | 44 | 30.6 |
| Khác | 0 | 0 |

Nhận xét: 100% giảng viên gặp khó khăn trong đánh giá điểm chuyên cần của SV. Trong đó: 55.6 % chưa có tiêu chí đánh giá điểm chuyên cần rõ ràng, cụ thể; 30.6 %: sĩ số lớp thay đổi sau 2 tuần đầu tiên của học kỳ; sĩ số sinh viên/1 lớp đông: 61.1%

Bảng 5: Mức độ hài lòng của sinh viên về cách đánh giá điểm chuyên cần của giảng viên

| n = 1102 | SL | % |
|----------------|-----|------|
| Hài lòng | 490 | 54.5 |
| Không hài lòng | 612 | 55.5 |

Nhận xét: có 55.5 % sinh viên không hài lòng về cách đánh giá điểm chuyên cần của giảng viên.

Bảng 6: Lý do sinh viên không hài lòng về cách đánh giá điểm chuyên cần của giảng viên

| n = 612 | SL | % |
|---|-----|------|
| Có sự khác biệt trong đánh giá điểm chuyên cần giữa các giảng viên | 533 | 87.1 |
| Chưa có tiêu chí đánh giá điểm chuyên cần | 285 | 46.6 |
| Đánh giá điểm chuyên cần chưa công bằng | 205 | 33.5 |
| Giảng viên không công khai điểm CC của sinh viên khi kết thúc môn học | 114 | 18.6 |
| Đánh giá điểm chuyên cần chưa công khai, minh bạch | 76 | 12.4 |
| Lý do khác | 0 | 0 |

Nhận xét: Lý do sinh viên không hài lòng về cách đánh giá điểm chuyên cần của giảng viên: có sự khác biệt trong đánh giá điểm CC giữa các giảng viên: 87.1% ; Chưa có tiêu chí đánh giá điểm CC: 46.6%; Đánh giá điểm CC chưa công bằng: 33.5% .

Bảng 7: Đánh giá về mức độ cần thiết của việc ban hành tiêu chí đánh giá điểm chuyên cần

| Mức độ cần thiết | Giảng viên | | Sinh viên | |
|---------------------------|-------------|------|-------------|------|
| | SL (n= 144) | % | SL (n=1102) | % |
| Rất cần thiết | 82 | 57.0 | 336 | 30.5 |
| Cần thiết | 48 | 33.3 | 490 | 44.5 |
| Bình thường | 12 | 8.3 | 194 | 17.6 |
| Không cần thiết | 2 | 1.4 | 76 | 6.9 |
| Hoàn toàn không cần thiết | 0 | 0 | 6 | 0.5 |

Nhận xét: có 90.3% ý kiến giảng viên và 75% sinh viên cho rằng cần thiết ban hành tiêu chí đánh giá điểm chuyên cần.

IV. BÀN LUẬN

Thực trạng đánh giá điểm chuyên cần

Phổ biến công khai các vấn đề có liên quan tới đánh giá điểm chuyên cần. Theo yêu cầu của đánh giá kết quả học tập của người học thì các quy định trong đánh giá (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học [2].

Đối với việc đánh giá điểm chuyên cần, khi bắt đầu môn học có 100% giảng viên đã phổ

biến công khai cách đánh giá điểm chuyên cần tới sinh viên. Cụ thể: 97.2%-98.6% giảng viên đã phổ biến tỷ lệ điểm chuyên cần trong điểm trung bình chung môn học và thông báo kết quả điểm chuyên cần tới sinh viên khi kết thúc môn học. Tuy nhiên, còn 11.1% giảng viên cho rằng tiêu chí đánh giá điểm chuyên cần chưa được ghi rõ trong đề cương chi tiết học phần. Tiêu chí đánh giá là căn cứ quan trọng để đảm bảo tính công khai, minh bạch và tạo điều kiện thuận lợi cho giảng viên trong đánh giá điểm chuyên cần

cho sinh viên. Nếu tiêu chí đánh giá chưa được nêu rõ trong đề cương chi tiết học phần sẽ gây khó khăn cho quá trình đánh giá, dẫn tới việc đánh giá chung chung, cảm tính, hạn chế trong đảm bảo tính công khai minh bạch trong quá trình đánh giá.

Các tiêu chí được sử dụng trong đánh giá điểm chuyên cần. Các giảng viên đã sử dụng các tiêu chí sau để đánh giá điểm chuyên cần: tham dự đủ số tiết học trên lớp: 86.1%; Hoàn thành nhiệm vụ tự học: 87.5%; Ý thức chấp hành quy định trong học tập: 76.4%; Thái độ (hăng hái, tích cực) trong giờ học: 50%. Điểm thành phần (điểm kiểm tra thường xuyên và định kỳ): 27.8% (Bảng 3).

55.5% sinh viên không hài lòng về cách đánh giá điểm chuyên cần của giảng viên (bảng 5). Lý do chủ yếu là: 87.1% cho rằng có sự khác biệt trong đánh giá giữa các giảng viên: Chưa có tiêu chí đánh giá: 46.6% (bảng 6). Như vậy cần thiết xây dựng tiêu chí chung về đánh giá điểm chuyên cần. Tiêu chí này cần được thống nhất chung trong giảng viên và thông báo tới người học làm căn cứ đánh giá đảm bảo tính công khai, minh bạch trong quá trình đánh giá.

Khó khăn của giảng viên trong quá trình đánh giá điểm chuyên cần. 100% giảng viên gặp khó khăn trong đánh giá điểm chuyên cần của sinh viên. Cụ thể: chưa có tiêu chí đánh giá điểm chuyên cần rõ ràng, cụ thể (55.6%) (bảng 4); Nếu chưa có tiêu chí cụ thể để đo lường thì quá trình đánh giá sẽ gặp khó khăn, đặc biệt việc trừ điểm chuyên cần khi sinh viên có vi phạm. Sinh viên/1 lớp đông (61.1%). Khi sinh viên 1 lớp tín chỉ quá đông (từ 100-150 sinh viên), để đánh giá điểm chuyên cần, giảng viên sẽ mất nhiều thời gian cho việc điểm danh, đồng thời khó giám sát, kiểm tra việc có mặt của sinh viên trong quá trình giảng dạy.

30.6% giảng viên cho rằng, khó khăn của giảng viên trong quá trình đánh giá điểm chuyên cần là sĩ số lớp thay đổi sau 2 tuần đầu tiên của học kỳ (bảng 4); Theo quy định hiện hành [2] sinh viên được phép rút bớt học phần đã đăng ký sau 2 tuần (kể từ đầu học kỳ chính) nhưng không muộn quá 4 tuần và sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ (học kỳ hè) nhưng không muộn quá 2 tuần và sinh viên chỉ được phép bỏ lớp đối với học phần xin rút bớt, sau khi giảng viên phụ trách nhận giấy báo của phòng Đào tạo [2]. Tuy nhiên, giảng viên thường phát hiện muộn về việc thôi học học phần của sinh viên sau một số lần điểm danh không thấy sinh viên có mặt trên lớp. Đồng thời trong thời gian này, do kết quả của

việc điều chỉnh đăng ký tín chỉ một số sinh viên tiếp tục được bổ sung vào danh sách lớp. Do vậy, phòng Quản lý đào tạo cần kịp thời thông báo tới giảng viên về việc thôi học của sinh viên đồng thời trong quy định chung thì cần bổ sung nội dung không trừ điểm chuyên cần của những sinh viên được bổ sung vào danh sách lớp và đăng ký học bổ sung để việc đánh giá điểm của giảng viên không mâu thuẫn với tiêu chí đánh giá là cần tham dự đủ số tiết học trên lớp.

Mức độ cần thiết của việc cần ban hành tiêu chí đánh giá điểm chuyên cần. Tỷ lệ lớn giảng viên (90.3%) và sinh viên (75%) cho rằng cần thiết ban hành tiêu chí đánh giá điểm chuyên cần (Bảng 7). Khi có tiêu chí đánh giá cụ thể sẽ đảm bảo tính công khai, minh bạch và công bằng, thống nhất trong đánh giá của giảng viên.

2. Đề xuất giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả quản lý đánh giá điểm chuyên cần tại trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương

Đối với Nhà trường: Đáp ứng yêu cầu của việc đánh giá kết quả học tập của người học: các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học, chúng tôi đề xuất: Nhà trường cần sớm xây dựng và ban hành quy định cụ thể về đánh giá điểm chuyên cần. Trong đó quy định rõ tiêu chí đánh giá và căn cứ trừ điểm chuyên cần khi sinh viên có vi phạm để đảm bảo thống nhất, khắc phục sự khác biệt trong đánh giá điểm chuyên cần của các giảng viên. Qua khảo sát cho thấy có 55,5 % sinh viên không hài lòng về cách đánh giá điểm chuyên cần của giảng viên (bảng 5) và 87.1% trong số đó cho rằng có sự khác biệt trong đánh giá điểm chuyên cần của các giảng viên (bảng 6).

Đối với các khoa/bộ môn. Thực hiện việc kiểm tra giám sát việc thực hiện quy chế, quy định và đánh giá điểm chuyên cần đảm bảo sự thống nhất trong thực hiện giữa các giảng viên

Đối với giảng viên: Đảm bảo tính khách quan, công bằng, công khai minh bạch trong kiểm tra đánh giá

Phổ biến công khai tỷ lệ, hình thức đánh giá điểm thành phần trong đó có điểm chuyên cần, công khai hình thức, cách đánh giá và các tiêu chí trừ điểm chuyên cần. Những thông tin này cần được công khai rõ trong đề cương chi tiết học phần và được phổ biến tới sinh viên khi bắt đầu môn học.

Thông báo điểm chuyên cần khi kết thúc học phần và giải đáp thắc mắc, khiếu nại của sinh

viên nhằm đảm bảo tính công khai minh bạch trong đánh giá điểm chuyên cần.

V. KẾT LUẬN

97,2%-100% giảng viên đã phổ biến công khai tỷ lệ điểm chuyên cần, công bố điểm và cách đánh giá điểm chuyên cần khi bắt đầu môn học.

Các tiêu chí chủ yếu để đánh giá điểm chuyên cần: tham dự đủ số tiết học trên lớp (86.1%); Ý thức chấp hành quy định trong học tập (76.4%); Hoàn thành nhiệm vụ tự học được giao: 87.5%. 100% giảng viên gặp khó khăn trong đánh giá điểm chuyên cần của SV. Trong đó: 55.6% chưa có quy định rõ ràng, cụ thể về các tiêu chí đánh giá điểm chuyên cần.

55,5% sinh viên không hài lòng về cách đánh giá điểm chuyên cần của giảng viên. Lý do: Có sự khác biệt trong đánh giá điểm chuyên cần giữa các giảng viên (87.1%); Chưa có tiêu chí

đánh giá điểm chuyên cần rõ ràng, cụ thể (46,6%); Đánh giá điểm chuyên cần chưa công bằng: 33,5%;

75% sinh viên và 90,3% giảng viên cho rằng: cần thiết ban hành quy định đánh giá điểm chuyên cần.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Hội nghị trung ương 8 khóa XI.** Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo
2. **Quyết định Số:** 17/VBHN-BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 về việc ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ
3. **Quyết định số 424/QĐ-ĐHKTYTHD ngày 15/09/2017** về việc ban hành Quy chế Đào tạo ĐH, CĐ chính quy theo hệ thống tín chỉ
4. **Quyết định số 855/QĐ-ĐHKTYTHD** ngày 29/10/2018 về việc ban hành quy định sửa đổi, bổ sung một số điều Quy chế Đào tạo ĐH, CĐ chính quy theo hệ thống tín chỉ

TÌM HIỂU TÌNH TRẠNG BỘC LỘ QUÁ MỨC HER2 VỚI TYP MÔ BỆNH HỌC CỦA UNG THƯ BIỂU MÔ DẠ DÀY

Phạm Minh Anh*, Lê Trung Thọ*

TÓM TẮT³⁴

Ung thư dạ dày đến nay vẫn là một trong những ung thư phổ biến nhất, là một vấn đề lớn cho sức khỏe cộng đồng. Phát hiện sự bộc lộ Her2 trong ung thư biểu mô tuyến dạ dày có ý nghĩa quyết định rất quan trọng trong việc có hay không sử dụng liệu pháp nhắm trúng đích với những bệnh nhân ở giai đoạn muộn. Nghiên cứu được thực hiện nhằm 2 mục tiêu chính: 1) Đánh giá tỷ lệ bộc lộ quá mức Her2 trong ung thư biểu mô dạ dày và 2) Tìm hiểu mối liên quan giữa bộc lộ quá mức Her2 với typ mô bệnh học ung thư biểu mô dạ dày theo phân loại năm 2019 của Tổ chức y tế thế giới. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu: nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 142 trường hợp chẩn đoán là ung thư dạ dày được phẫu thuật cắt bán phần hoặc cắt toàn bộ dạ dày tại Bệnh viện Ung bướu Hà Nội từ tháng 1 năm 2015 đến tháng 12 năm 2020. Kết quả: Trong số 142 bệnh nhân, có 33 bệnh nhân tình trạng bộc lộ quá mức Her2 dương tính. Theo phân loại mô bệnh học của Tổ chức y tế thế giới 2019, gặp nhiều nhất là ung thư biểu mô tuyến 91 trường hợp (64,1%). Kết quả bộc lộ quá mức Her2 ở ung thư biểu mô tuyến là 24/91 (26,4%), ung thư biểu mô thể nhú là 5/17 (29,4%), ung thư biểu mô thể nhày là 1/18 (5,6%), ung thư kém kết dính có 2/11 (18,2%),

thể hỗn hợp là 1/4 (25,0%), ung thư thể tế bào thành có 01 ca và không bộc lộ quá mức với Her2. Kết luận: Tỷ lệ bộc lộ quá mức Her2 ở bệnh nhân ung thư biểu mô dạ dày là 23,2%. Không thấy có sự liên quan giữa tình trạng bộc lộ quá mức Her2 với vị trí u, hình thái đại thể và thể mô bệnh học theo phân loại của Tổ chức y tế thế giới năm 2019.

Từ khóa: ung thư dạ dày, bộc lộ quá mức Her2

SUMMARY

STUDY STATUS OF THE HUMAN EPIDERMAL GROWTH FACTOR RECEPTOR 2 OVEREXPRESSION WITH HISTOPATHOLOGY OF GASTRIC CANCER

Stomach cancer is one of the most common cancers, and is a major problem for public health. The detection of Her2 overexpression in gastric adenocarcinoma mean very important decision in whether or not to use the targeted therapies for patients in the late stage. The study was done to main objective: Connect Her2 overexpression with histopathological characteristics of gastric carcinoma according to the 2019 WHO classification. Object and research methods: descriptive cross-sectional study on 142 cases diagnosed as gastric cancer is resected the partial or the entire stomach at the Hanoi Oncology Hospital from January 2015 to December 2020. Results: of 142 patients, 33 patients with the excessive Her2 overexpression positive. According to the 2019 histopathological classification of the World Health Organization, met most common is adenocarcinoma with 91 cases (64,1%). The results of the excessive Her2 overexpression in adenocarcinoma

*Đại học Y Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Phạm Minh Anh

Email: drminhanh10779@gmail.com

Ngày nhận bài: 19.4.2022

Ngày phản biện khoa học: 10.6.2022

Ngày duyệt bài: 17.6.2022